

Unit 2. I'm from Japan.

I. Structure - Cấu trúc

● S - Subject - Chủ ngữ

Chủ ngữ là người hoặc vật được mô tả hoặc thực hiện hành động.

Chủ ngữ là thành phần chính của câu.

Chủ ngữ (S) có thể là: I, we, you, they, she, he, it, (danh từ).

● be (am/are/is...) - Động từ nối 'be'

Động từ nối 'be' dùng để nối chủ ngữ với bổ ngữ.

Ở hiện tại đơn:

- I → am
- we/you/they → are
- she/he/it → is

● C - Complement - Bổ ngữ

Bổ ngữ dùng để bổ sung thêm thông tin cho chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Bổ ngữ là thành phần của câu, luôn đi sau động từ.

Bổ ngữ (C) có thể là: danh từ/cụm danh từ, tính từ/cụm tính từ, giới từ/cụm giới từ.

**Example - Ví dụ:*

1.	I Tôi	am là	a new pupil một học sinh mới
2.	He Cậu ấy	is thì	tall cao
3.	She Cô ấy	is (×)	from Viet Nam (đến từ Việt Nam)
	S	be	C

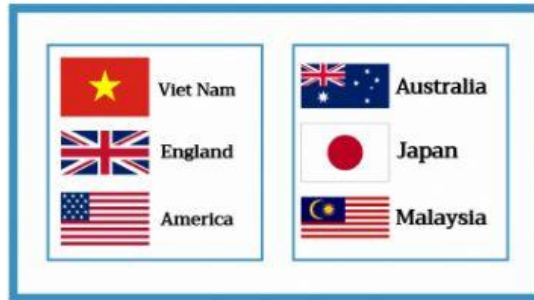
1. Đến từ đâu?

• where • from	• ở đâu • từ, đến từ
• Where + are/is + S + from? → S + am/are/is + from + (tên nước). S: I => am S: we/you/they => are S: he/she/it => is	•đến từ đâu? •đến từ.....
• Where are you from? (Bạn đến từ đâu?) → I'm from Vietnam. (Tôi đến từ Việt Nam.) • Where is Peter from? (Peter đến từ đâu?) → He's from England. (Cậu ấy đến từ nước Anh.) • Where is Linda from? (Linda đến từ đâu?) → She's from England. (Cô ấy đến từ nước Anh.) • Where are Linda and Peter from? (Linda và Peter đến từ đâu?) → They're from England. (Họ đến từ nước Anh.)	
I'm = I am He's = He is She's = She is They're = They are	

2. Là người nước nào?

• what • nationality	• gì, cái gì • quốc tịch
• What nationality + am/are/is + S? → S + am/are/is + (quốc tịch). S: I => am S: we/you/they => are S: he/she/it => is	•là người nước nào? →người nước.....
• What nationality are you? (Bạn là người nước nào?) → I'm Vietnamese. (Tôi là người Việt Nam.) • What nationality is Peter? (Peter là người nước nào?) → He's English. (Cậu ấy là người Anh.) • What nationality is Linda? (Linda là người nước nào?) → She's English. (Cô ấy là người Anh.) • What nationality are Peter and Linda? (Linda và Peter là người nước nào?) → They're English. (Họ là người Anh.)	
I'm = I am He's = He is She's = She is They're = They are	

II. New words - Từ mới



No.	Country (Đất nước)	Nationality (Quốc tịch)	Language (Ngôn ngữ)
1	Viet Nam Vietnam (nước Việt Nam)	Vietnamese (người Việt)	Vietnamese (tiếng Việt)
2	Japan (nước Nhật)	Japanese (người Nhật)	Japanese (tiếng Nhật)
3	America (nước Mỹ)	American (người Mỹ)	English (tiếng Anh)
4	Australia (nước Úc)	Australian (người Úc)	English (tiếng Anh)
5	Malaysia (nước Malaysia)	Malaysian (người Malaysia)	Malay (tiếng Mã Lai)
6	England (nước Anh)	English (người Anh)	English (tiếng Anh)

a	● country ● countries	đất nước
b	● nation ● nations	quốc gia
c	● nationality ● nationalities	quốc tịch
d	● language ● languages	ngôn ngữ
e	where	ở đâu
f	from	từ, đến từ
g	what	gì, cái gì



III. Phonics - Ngữ âm

Jj /dʒ/	Vv /v/
Japan (nước Nhật)	Vietnamese (người Việt Nam, tiếng Việt)
enjoy (thích, thưởng thức)	river (dòng sông)
*Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng chữ 'j'.	*Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng chữ 'v'. *Nhưng có những từ kết thúc bằng 've'. Khi đó 'e' bị câm và 'v' phát âm là /v/, /v/ là âm cuối của từ. ● love (yêu, thích) ● give (cho, đưa) ● have (có, ăn)

1. She's from Japan. (Cô ấy đến từ nước Nhật.)
2. I enjoy cooking. (Tôi thích nấu ăn.)
3. I'm Vietnamese. (Tôi là người Việt Nam.)
4. The river is long. (Dòng sông này dài thật.)
5. I love Viet Nam. (Tôi yêu Việt Nam.)

 The end